PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 113 /BC-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện Quý I năm 2023	Năm 2024		So sánh		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện Quý I	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
A	*B*	*C*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)=(3)/(1)*	*(5)=(3)/(2)*	*(6)*
I	**CHỈ TIÊU KINH TẾ**							
1	**Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)**							
-	***Theo giá so sánh năm 2010***	***Tỷ đồng***	**3.705,23**	**20.840**	**3.944,35**	**106,45**	**18,93**	
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	347,28	4.230	365,88	105,35	8,65	
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	1154,47	6.190	1279,02	110,79	20,66	
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	1854,15	8.800	1947,78	105,05	22,13	
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	349,31	1.620	351,67	100,68	21,71	
-	***Theo giá hiện hành***	***Tỷ đồng***	**7.023,71**	**38.300**	**7.783,81**	**110,82**	**20,32**	
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	578,22	7.200	671,88	116,20	9,33	
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2535,02	12.400	2815,30	111,06	22,70	
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	3248,36	15.700	3602,83	110,91	22,95	
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	662,11	3.000	693,80	104,79	23,13	
2	**GRDP bình quân đầu người**	**Tr.đồng**		**63,7**				
3	**Tốc độ tăng trưởng GRDP**	**%**	**6,82**	**10**	**6,45**			
4	**Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành**	**%**	**100**	**100**	**100**			
-	Nông, lâm, thủy sản	%	8,23	18-19	8,63			
-	Công nghiệp, xây dựng	%	36,09	32-33	36,17			
-	Thương mại, dịch vụ	%	46,25	41-42	46,29			
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	9,43	7-8	8,91			
5	**Nông nghiệp**							
5.1	***Trồng trọt***							
a.	***Diện tích***							
	- Lúa	Ha	7.233	22.540	7.192	99,43	31,91	7.226
	- Cà phê	Ha	29.127	30.549	29.813	102,35	97,59	29.813
	Trong đó cà phê xứ lạnh	*Ha*	*3.381*	*4.331*	*3.581*	*105,92*	*82,68*	*3.581*
	- Cao su	Ha	77.541	79.173	79.018	101,91	99,80	79.018
	- Sắn	Ha		38.247			0,00	
	- Mía	Ha	427	2.000	421	98,55	21,06	421
	- Ngô	Ha	694	4.850	706	101,69	14,55	790
	- Cây ăn quả	Ha	9.595	12.565	10.565	110,10	84,08	10.565
	Trong đó, trồng mới:	*Ha*	*0*	*2.000*				*35*
	+ Sầu riêng	*Ha*		500	Đang chuẩn bị các điều			20
	+ Chanh dây	*Ha*		1.000				5
	+ Chuối	*Ha*		100				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện Quý I năm 2023	Năm 2024		So sánh		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện Quý I	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
	+ Cây có múi (cam, chanh, bưởi)	*Ha*		80	các điều kiện để trồng			
	+ Dứa	*Ha*		50				
	+ Cây ăn quả khác	*Ha*		270				10
	- Cây Mắc ca	Ha	2.314	3.966	3.466	149,79	87,40	3.466
	Trong đó, trồng mới	*Ha*	*0*	*500*	*0*			*0*
b.	***Sản lượng sản phẩm chủ yếu***							
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		120.857	Chưa đến kỳ thu hoạch			
	- Cà phê nhân	Tấn		69.644				
	- Cao su mủ tươi	"		97.889				
	- Sắn	"		608.903				
	- Mía cây	"		111.524				
5.2	***Cây dược liệu***							
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1.784	2.922	2.422	135,76	82,89	2.422
	Trong đó, trồng mới			*500*	*0*			*0*
	- Cây dược liệu khác	Ha	5.102	9.277	7.717	151,25	83,19	7.762
	Trong đó, trồng mới		*60*	*1.560*	*83*	*139,53*	*5,34*	*100*
5.3	***Chăn nuôi***							
a.	***Tổng đàn***	**Con**	***265.434***	***317.600***	***281.889***	***106,20***	***88,76***	***293.807***
	- Đàn trâu	"	23.922	25.000	24.165	101,02	96,66	24.432
	- Đàn bò	"	84.650	100.000	85.510	101,02	85,51	90.290
	- Đàn lợn	"	156.862	192.600	172.214	109,79	89,42	179.085
b.	***Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu***							
	- Thịt hơi các loại	Tấn	7.620	37.300	6.326	83,02	16,96	18.228
	Trong đó: Thịt lợn	*Tấn*	*4.567*	*24.250*	*4.845*	*106,09*	*19,98*	*11.566*
5.4	***Lâm nghiệp***							
	- Trồng mới rừng	Ha	0	3.000	0			0
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63,12	63,85	63,85	101,16	100,00	63,85
5.5	***Thủy sản***							
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	841	934	955	113,56	102,25	955
	- Sản lượng khai thác	Tấn	481	1.690	510	106,03	30,18	896
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	916	6.589	989	107,97	15,01	2.813
6	**Công nghiệp**							
	- Khai thác đá	m3	105.813	485.000	116.187	109,80	23,96	242.050
	- Tinh bột sắn	Tấn	83.470	270.000	88.010	105,44	32,60	164.000
	- Đường	Tấn	7.132	12.500	9.876	138,47	79,01	11.500
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	6.761,7	34.000	8.203	121,32	24,13	17.350
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	747	3.650	836,65	112,00	22,92	1.810

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện Quý I năm 2023	Năm 2024		So sánh		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiên Quý I	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	123,5	500	134	108,50	26,80	270
	- Nước máy	1000 m3	960,88	4.100	1.013	105,42	24,71	2.126
7	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ**	**Tỷ đồng**	**8.512,35**	**34.818**	**9.326,47**	**109,56**	**26,79**	**19.023,42**
8	**Du lịch**							
-	Tổng lượt khách	L/khách	510.250	1.700.000	800.000	156,79	47,06	1.165.000
	+ Khách quốc tế	"	*250*	*6.500,00*	*1.800*	720,00	27,69	*3.550*
	+ Khách nội địa	"	*510.000*	*1.693.500*	*798.200*	156,51	47,13	*1.161.450*
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	226,50	605,00	200	88,30	33,06	365,000
9	**Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới**	**Xã**	**42**	**53**	**48**	**114,29**	**90,57**	**48**
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	*Xã*	*2*	*5*	*0*			*0*
10	**Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia**	**Sản phẩm**	**0**	**1**	**0**			**0**
11	**Thu NSNN**	**Tỷ đồng**	**830**	**4.600**	**850**	**102,41**	**18,48**	**2.300**
12	**Chi NSNN (*bao gồm nguồn năm trước chuyển sang*)**	**Tỷ đồng**	**2.872**	**11.908**	**3.207**	**111,66**	**26,93**	**5.954**
13	**Kim ngạch xuất khẩu**	**Triệu USD**	**72,00**	**320,00**	**78,00**	**108,33**	**24,38**	**170**
14	**Kim ngạch nhập khẩu**	**Triệu USD**	**0,98**	**7,20**	**1,40**	**142,86**	**19,44**	**3,3**
15	**Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)**	**Thứ hạng**		**37**				
16	**Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)**	**Thứ hạng**		**Tăng 05 bậc so với năm 2023**	**Công bố vào năm sau**			
17	**Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)**	**Thứ hạng**						
18	**Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)**	**Thứ hạng**						
19	**Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn**	**Tỷ đồng**	**5.109**	**30.000**	**5.712**	**111,80**	**19,04**	**13.910**
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân		*4.032*	*22.500*	*4.977*	*123,44*	*22,12*	*11.305*
20	**Phát triển doanh nghiệp**							
-	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	74	360	90	121,62	25,00	180
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	435	4.000	775	178,16	19,38	2.000
21	**Hợp tác xã**							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	244	300	301	123,36	100,33	308
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	*Hợp tác xã*	*12*	*30*	*18*	150,00	60,00	*25*
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.302	2.000	1.676	128,73	83,80	1.837
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	17	17,6	17,2	100,58	97,73	17,3
22	**Tổ hợp tác**							
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	231	300	283	122,51	94,33	290
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2.391	3.000	2.617	109,45	87,23	2.800
II	**CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI**							
1	**Dân số**							
-	Dân số trung bình	Người		601.000	Tính theo năm			
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1,29				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện Quý I năm 2023	Năm 2024		So sánh		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiên Quý I	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68,3				
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé	115,8	<108,0	114,0	101,58	94,74	112
2	**Lao động và việc làm**							
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	133	6.500	942	708,3	14,49	3.250
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		58,5	Tính theo năm			
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%		43				
3	**Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều**							
-	Số hộ nghèo	Hộ		5.844				
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		giảm 3-4%				
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		5.933				
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		3,96				
4	**Giáo dục và Đào tạo**							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	166.769	171.000	168.493	101,03	98,53	168.493
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"						
	+ Tiểu học	"	99,90	99,98	99,98	100,08	100,00	99,98
	+ Trung học cơ sở	"	97,70	98,1	97,90	100,20	99,80	97,9
	+ Trung học phổ thông	"	57,00	60,0	58,00	101,75	96,67	58
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang	%	21,90	35,0	25,36	115,80	72,46	25,36
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	+ Mầm non	%	43,61	48,0	45,50	104,34	94,79	46,75
	+ Tiểu học	%	73,63	76,0	73,20	99,42	96,32	74,6
	+ Trung học Cơ sở	%	47,27	49,0	54,60	115,50	111,43	54,6
	+ Trung học phổ thông	%	50,00	54,0	52,00	104,00	96,30	53
5	**Y tế**							
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	90,45	94,15	91,38	101,03	97,06	92,3
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	18,48	20,15	19,26	104,22	95,58	19,56
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11,86	12,1	11,44	96,46	94,94	11,64
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	39,3	39,3	39,3	100,00	100,00	39,3
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,4	10,5	10,4	100,00	99,05	10,4
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	99	99,0	99	100,00	100,00	99
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100,00	100,00	100
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		28,8	Báo cáo năm			
6	**Văn hoá, thể thao, thông tin**							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		59,0	Báo cáo năm			
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiêu văn hóa	%		96				
7	**Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện**	**%**	**99,91**	**99,91**	**99,91**	**100,00**	**100,00**	**99,91**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện Quý I năm 2023	Năm 2024		So sánh		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiên Quý I	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	98,07	99,03	98,68	100,62	99,65	98,8
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	97,76	98,97	98,72	100,98	99,75	98,84
III	Các chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	86	87,00	86,8	100,93	99,77	86,8
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	90	92,00	91	101,11	98,91	91
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		94,00	Báo cáo năm			
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100,00	100,00	*100*
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	85	85	85	100,00	100,00	*85*
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	70	80,00	77,7	111,00	97,13	*77,7*
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH							
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	64	>=90	55	85,94	61,11	90
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	90	>82	85	94,44	103,66	82
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%	*100*	*>90*	*100*	*100,00*	*111,11*	*90*
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100,00	100,00	100
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		75	Báo cáo năm			75
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		85				85
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%	Giảm 5%		100,00	Giảm 5%